

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 20/2021/HNGĐ-ST

Ngày 10-5-2021.

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Lâm.

Ông Huỳnh Thanh Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vui – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 14/2021/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1984; nơi cư trú: ấp Z, xã Y, huyện X, tỉnh Bình Phước, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Bà Trần Ngọc H, sinh năm 1984; nơi cư trú: tổ U, ấp T, xã S, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn ông Bùi Văn T trình bày:

Ông T và bà H tự nguyện sống chung, tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện B1, tỉnh Bình Dương vào ngày 22 tháng 01 năm 2013 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 08, quyển số 01/2013. Quá trình sống chung, ông T và bà H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, quan điểm sống không hòa hợp làm cho cuộc sống hôn nhân bế tắc,

tình cảm vợ chồng nhạt phai. Ông T và bà H không còn sống chung từ tháng 8 năm 2020 cho đến nay. Do mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà H.

Về con chung: ông T và bà H có một con chung tên Bùi Minh D, sinh ngày 17 tháng 12 năm 2014. Hiện nay, cháu D đang sống ổn định cùng với bà H. Khi ly hôn, ông T yêu cầu bà H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu D.

Về cấp dưỡng nuôi con: ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu D mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: ông T và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Giấy khai sinh Bùi Minh D (bản sao). Ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai bị đơn bà Trần Ngọc H trình bày: bà H và ông T là vợ chồng. Quá trình chung sống, bà H và ông T có một con chung tên Bùi Minh D, sinh ngày 17 tháng 12 năm 2014. Cháu D sống cùng với bà H từ nhỏ cho đến nay. Bà H là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu D. Ông T không quan tâm chăm sóc cháu D. Ông T có quan hệ tình cảm với người khác nên ông T nộp đơn ly hôn với bà H (Bút lục số 43). Nay ông T yêu cầu ly hôn với bà H thì bà H có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: bà H không đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: khi Tòa án giải quyết ly hôn thì bà H đồng ý nuôi dưỡng con chung là cháu D.

Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà H tại nơi cư trú được biết: ông T và bà H là vợ chồng có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện B1, tỉnh Bình Dương năm 2013. Quá trình chung sống giữa ông T và bà H có phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau (Bút lục 45).

Tại phiên tòa: nguyên đơn và bị đơn vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: căn cứ vào khoản 1 Điều 56 và Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: yêu cầu khởi kiện của ông T về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con; bà Hà hiện nay nơi cư trú tại tổ U, ấp T, xã S, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn là ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử nhưng bị đơn vắng mặt, cố tình không đến Tòa án làm việc là chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định pháp luật. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: ông T và bà H là vợ chồng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 08, quyển số 01/2013 do Ủy ban nhân dân xã S, huyện B1, tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 01 năm 2013 nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà Hà là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Ông T yêu cầu ly hôn với bà H vì quá trình vợ chồng sống chung thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do tính tình không hợp nhau, quan điểm sống không hòa hợp làm cho cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn. Ông T và bà H không còn sống chung từ tháng 8 năm 2020 cho đến nay.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi nguyên đơn và bị đơn cư trú được biết: ông T và bà H là vợ chồng có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện B1, tỉnh Bình Dương năm 2013. Quá trình chung sống giữa ông T và bà H có phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau (Bút lục 45).

Tại bản tự khai ngày 11 tháng 3 năm 2021, bà H xác định ông T có tình cảm với người khác nên vợ chồng mới xảy ra mâu thuẫn. Ông T không quan tâm chăm sóc con (Bút lục số 43). Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, ông T và bà H đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình, mục đích sống chung không có ý nghĩa. Ông T và bà H không có điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông T đối với bà H là có căn cứ để chấp nhận và phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung: ông T và bà Hà có một con chung tên Bùi Minh D, sinh ngày 17 tháng 12 năm 2014. Khi ly hôn, ông T yêu cầu bà H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu D. Xét thấy, cháu D hiện đang sống ổn định với bà H. Do đó, tiếp tục giao cháu D cho bà H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo

dục đến khi cháu D thành niên là chính đáng và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu D mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho đến khi cháu D thành niên là phù hợp với quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của ông T.

Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình: nguyên đơn phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn T với bị đơn bà Trần Ngọc H về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Về hôn nhân: ông Bùi Văn T được ly hôn với bà Trần Ngọc H.

Về con chung: giao cháu Bùi Minh D, sinh ngày 17 tháng 12 năm 2014 cho bà Trần Ngọc H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: ông Bùi Văn T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Bùi Minh D, sinh ngày 17 tháng 12 năm 2014 mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng). Thời gian bắt đầu cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu D thành niên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn, ông Bùi Văn T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình: ông Bùi Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình và phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí về việc cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0039270 ngày 06 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng. Ông Bùi Văn T phải nộp thêm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- UBND xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Minh Thảo

